

LUU Y

CHỦ NGỮ + NGỮ ĐỘNG TỪ + BỔ NGỮ/TRẠNG NGỮ/TÂN NGỮ

1. Các thành phần đi sau động từ có thể là tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ
2. Verb trong cấu trúc câu là một ngữ động từ (trợ động từ + not + động từ chính)

Ví dụ:

I	will go	to Paris
S	Ngữ động từ	Trạng ngữ

3. Khi dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh -> dịch theo đúng thứ tự: chủ ngữ -> ngữ động từ -> bổ ngữ/trạng ngữ/tân ngữ.
4. Những lỗi sai thường gặp với chủ ngữ:
 - a. Dùng động từ làm chủ ngữ: Running is good for health. => Chuyển động từ sang V-ing mới có thể làm chủ ngữ
 - b. Dịch từ có -> tiếng Anh cần dùng chủ ngữ giả: There + be
There are many causes for environmental pollution.
 - c. Không dùng đúng cụm danh từ: thiếu A/an/the; sai thứ tự các tính từ trong một cụm : Mạo từ + adj + noun (trừ trường hợp nói một chủ đề chung chung)

I. CẤU TRÚC SV-C/A/O

Subject - chủ ngữ: sở hữu hành động

Verb - động từ-> rất quan trọng (V tobe hoặc V thường)

Object- tân ngữ: người/vật/sự việc bị động từ tác động.

Complement - bổ ngữ: những thông tin bổ nghĩa cho chủ ngữ

Adverbial - trạng ngữ: bổ sung thông tin tần suất/địa điểm/thời gian

Lưu ý 1. Một câu cơ bản cần chủ ngữ và động từ

Ví dụ:

- a. I come from Hanoi. -> địa điểm
- b. The dog chases (after) the cat. -> vật bị tác động
- c. She is very talented. -> tính chất

Câu hỏi 1: câu nào là câu SVO -> câu b

Câu hỏi 2: các câu còn lại là cấu trúc gì

Các thành phần nói về địa điểm, thời gian -> thành phần trạng ngữ (adverbial)

Các thành phần nói về tính chất hoặc trạng thái -> thành phần bổ ngữ (complement)

Lưu ý 2. Câu có thể có các thành phần phụ (tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) hoặc không cần thành phần phụ.

Ví dụ:

I sleep.

Lưu ý 3. Một câu đơn chỉ có một động từ, nếu có 2 động từ -> phải nối với nhau bằng and, or, hoặc một động từ chuyển sang dạng khác (ving/to verb/ v-ed)
-> Câu đã có động từ chính rồi -> không cho thêm “to be”

Ví dụ 1:

- a. I come from SG. => đúng
- b. I am from SG. => đúng
- c. I am come from SG. => sai vì có 2 động từ đi liền nhau

Ví dụ 2:

- a. I like dancing/ I like to dance => 2 động từ đi kèm với nhau nhưng 1 động từ phải biến đổi
- b. Last night, I ate out and went to the cinema. => nối với nhau bằng and, or

Lưu ý 4. Dùng “be” với nghĩa “ thì, là, ở”

Ví dụ:

- a. I am tired
- b. She is a student
- c. I am in Hoian.

Lưu ý 5. Khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh học viên thường mắc lỗi thiếu động từ -> kiểm tra lại câu đã viết, nếu chưa có động từ -> cho thêm “be”

Ví dụ: Cô ấy rất xinh đẹp -> She very beautiful -> She is very beautiful.

II. THERE IS/THERE ARE + Danh từ (noun)/Cụm danh từ (noun phrase)/Ving

Đây là cấu trúc chủ ngữ giả, có nghĩa là “ CÓ”

Ví dụ:

- a. ~~Have 5 people in my family.~~
- b. There are 5 people in my family.

There is + danh từ số ít (hoặc ko đếm được)

Ví dụ: There is a cat on the table/ There is some water in the cup.

There are + danh từ số nhiều

Ví dụ: There are many students in the room.

III. IT'S + tính từ (adjective)

Chủ ngữ giả:

Ví dụ: It's too hot today. (Thời tiết hôm nay rất nóng)

Các tính từ thông dụng chữa cháy khi nói cho B1 - B2

(+)	(-)
interesting: thú vị	boring/ tedious: nhạt nhẽo, chán
comfortable: thoải mái	uncomfortable: không thoải mái
convenient: tiện lợi	inconvenient: không thuận tiện
Beautiful, nice: đẹp, xinh	not very beautiful: không đẹp
useful: hữu dụng	useless: vô dụng
cheap: rẻ	Expensive: đắt
affordable: (giá) vừa tầm, không đắt	costly: tốn kém
healthy: khỏe mạnh	unhealthy: không tốt cho sức khỏe
good for (something): tốt cho (cái gì)	not good for something/ harmful: có hại
Fast: nhanh	slow: chậm
quick: nhanh	slow
time-saving: tiết kiệm thời gian	time-consuming: tốn thời gian
effective: hiệu quả	ineffective: kém hiệu quả
relaxing: thư giãn	stressful: căng thẳng
happy: vui vẻ	unhappy: không vui
friendly: thân thiện	unfriendly: không thân thiện
tasty, delicious, yummy: ngon	terrible, awful: dở, tệ
quiet and peaceful: yên bình	noisy: ồn ào
clean: sạch sẽ	polluted: ô nhiễm

IV. LINKING WORDS (Từ nối)

1. Thêm thông tin:

and	Nối 2 thông tin tương ứng
as well as	Cũng như là, về sau kém quan trọng hơn về trước
also	cũng, đứng sau be, trước động từ thường
too/as well	cũng, đứng cuối câu
Besides, In addition, Additionally, Furthermore	Thêm vào đó, nối giữa 2 câu với nhau.

Ví dụ: dịch câu *Du lịch bằng máy bay rất tiện lợi và nhanh chóng. Thêm vào đó, nó cũng rất an toàn.*

- a. Travelling by plane is really fast and convenient. Besides, it's very safe as well.
- b. Travelling by plane is really fast and convenient. Additionally, it's also very safe, too.
- c. Travelling by plane is really fast as well as convenient. Furthermore, it's also very safe.

2. Đưa thông tin trái chiều

but	Nhưng, đưa thông tin trái ngược trong câu. Có thể dùng để nối 2 câu nhưng chỉ nên dùng trong speaking
While, whereas, whilst	Dùng để nói lên sự tương phản giữa 2 ý trong một câu
However, Nevertheless, Nonetheless	Tuy nhiên Dùng để nói lên sự tương phản giữa 2 câu hoặc 2 đoạn
On the contrary, In contrast, By contrast, On the other hand	Nói lên sự tương phản giữa hai đoạn hoặc hai câu

3. Nói về thứ tự (sequencing words)

First, Firstly, First and foremost, To begin with	Đầu tiên là, dùng khi đưa ra ý đầu tiên
Second, Secondly	Thứ hai là, dùng để thêm ý
Additionally, Furthermore, Apart from	Thêm vào đó, dùng để thêm ý

that, more importantly	
Lastly, finally, last but not least	Cuối cùng là, dùng để đưa ra ý cuối

4. Lý do, nguyên nhân

Because, since, as	Lý do + câu
Because of/due to	Lý do + danh từ/cụm danh từ/V-ing

5. Hậu quả

As a result	Hậu quả là -> đứng đầu câu
Consequently	Hậu quả là-> đứng đầu câu

V. ALTHOUGH, EVEN THOUGH, THOUGH

Mặc dù -> không dùng kèm but.

Ví dụ:

- a. ~~Even though I am tired but I still watch TV all night.~~
- b. Even though I am tired, I still watch TV all night.

B. LUYỆN TẬP

1. Xác định chủ ngữ - động từ trong các câu sau:

1. The dog runs fast.
2. She is a doctor.
3. We went to the park yesterday.
4. My mother cooks dinner every night.
5. They are playing football.
6. The students study hard.
7. He bought a new car.
8. I am tired.
9. The sun rises in the east.
10. You will succeed if you work hard.

2. Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại

1. I am go to school every day.
2. He like play football.
3. There is many people at the concert.
4. She very beautiful.
5. They was happy yesterday.
6. I don't knows the answer.
7. My friend are coming to visit me.
8. The car is very expensive, but it's not fast too.
9. They doesn't have any pets.
10. I'm thinking to buy a new house.

3. Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. beautiful / She / is / very.
2. book / a / reading / I / am.
3. yesterday / went / We / beach / the / to.
4. is / fast / He / very.
5. studying / They / are / hard.
6. new / bought / He / car / a.
7. am / tired / I.
8. to / going / are / park / the / We.
9. she / a / doctor / is.
10. loves / He / football.

4. Điền từ nối (and, but, because, so, although, however, ...) vào chỗ trống (20 câu)

1. I love pizza, _____ I don't like burgers.
2. She is very kind _____ helpful.
3. He didn't come to the party _____ he was sick.
4. I went to bed early, _____ I was tired.
5. We studied hard, _____ we passed the exam.
6. _____ it was raining, we went for a walk.
7. I like coffee _____ I don't like tea.
8. He is tall, _____ he runs very fast.
9. _____ she is tired, she keeps working.
10. He stayed at home _____ he had a lot of work to do.
11. The weather was cold, _____ we went swimming.

12. _____ he is rich, he is very humble.
13. She is not only beautiful _____ also very smart.
14. I want to go out, _____ it's raining.
15. He didn't study hard, _____ he failed the exam.
16. We didn't go to the beach _____ the bad weather.
17. The food is tasty, _____ it's quite expensive.
18. We arrived late, _____ the bus had already left.
19. _____ I don't like spicy food, I ate the dish.
20. We have to leave early, _____ we won't miss the train.

5. Sắp xếp câu để tạo thành đoạn văn (5 đoạn văn, mỗi đoạn văn 5-6 câu)

Đoạn văn 1:

1. There are many different ways to stay healthy.
2. Eating a balanced diet is one of the most important things.
3. Additionally, regular exercise is essential for both physical and mental well-being.
4. Getting enough sleep also plays a crucial role in maintaining health.
5. Finally, reducing stress can help improve your overall health.

Đoạn văn 2:

1. Travelling by train is a popular choice in many countries.
2. It's not as fast as flying, but it's often more comfortable.
3. Passengers can relax, read, or even sleep during the journey.
4. Furthermore, trains are more environmentally friendly than planes.
5. However, train travel can sometimes be more expensive, depending on the destination.

Đoạn văn 3:

1. Online learning has become increasingly popular in recent years.
2. One major advantage is the flexibility it offers to students.
3. They can learn at their own pace and schedule.
4. In addition, many online courses are more affordable than traditional ones.
5. However, some students may find it difficult to stay motivated without a structured classroom environment.

Đoạn văn 4:

1. Reading books has many benefits.
2. It helps improve your vocabulary and understanding of language.
3. Moreover, it can increase your knowledge in various subjects.
4. Reading also enhances your imagination and creativity.
5. Lastly, it's a great way to relax and reduce stress after a long day.

Đoạn văn 5:

1. Learning a new language can be challenging.
2. It requires time, patience, and consistent practice.
3. However, the rewards of being bilingual are worth the effort.
4. Knowing another language opens up more career opportunities.
5. Furthermore, it allows you to connect with people from different cultures.

6. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi (10 câu)

1. He is tall. He can reach the top shelf.
→ He is tall enough to reach the top shelf.
2. The weather was cold, but we still went swimming.
→ Although the weather was cold, we went swimming.
3. She is very busy. She can't attend the meeting.
→ She is too busy to attend the meeting.
4. They finished the work early. They were able to relax.
→ After finishing the work early, they were able to relax.
5. I haven't seen him for five years.
→ It has been five years since I last saw him.
6. He was tired. He continued to work.
→ Despite being tired, he continued to work.
7. I don't have much money. I can't buy that car.
→ I don't have enough money to buy that car.
8. The movie was so boring that I fell asleep.
→ It was such a boring movie that I fell asleep.
9. He is too young to drive a car.

- He isn't old enough to drive a car.
- 10. The food is very tasty. I want to eat more.
 - The food is so tasty that I want to eat more.